NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 42

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng**		**4.154.767**	**4.126.643**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**		**37.682.263**	**59.907.114**
III.	**Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**		**195.829.708**	**184.262.209**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		180.474.961	156.340.825
2.	Cho vay các TCTD khác		15.354.747	27.921.384
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.1**	**28.477.211**	**490.537**
1.	Chứng khoán kinh doanh		28.739.234	490.537
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(262.023)	-
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.2**	**554.704**	**-**
VI.	**Cho vay khách hàng**	**V.3**	**708.563.526**	**539.071.334**
1.	Cho vay khách hàng	V.3.1	719.896.416	546.370.779
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3.2	(11.332.890)	(7.299.445)
VII.	**Hoạt động mua nợ**	**V.4**	**10.490.818**	**23.746.425**
1.	Mua nợ		10.570.094	23.925.869
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(79.276)	(179.444)
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**V.5**	**92.852.512**	**76.811.704**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.5.1	87.238.155	72.904.811
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.5.2	5.792.289	4.039.836
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(177.932)	(132.943)
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.6**	**117.423**	**1.158.184**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.040.690
2.	Đầu tư dài hạn khác		125.667	125.667
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.244)	(8.173)
X.	**Tài sản cố định**		**2.131.719**	**1.860.436**
1.	Tài sản cố định hữu hình		955.358	973.157
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*2.279.017*	*2.169.180*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(1.323.659)*	*(1.196.023)*
2.	Tài sản cố định vô hình		1.176.361	887.279
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.792.829*	*1.392.388*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(616.468)*	*(505.109)*
XI.	**Tài sản Có khác**		**62.051.622**	**39.669.359**
1.	Các khoản phải thu		29.868.618	22.309.755
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		11.940.561	6.221.116
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	65.069	72.726
4.	Tài sản Có khác		20.350.589	11.119.977
	Trong đó: Lợi thế thương mại		6.159.463	-
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(173.215)	(54.215)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1.142.906.273**	**931.103.945**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.7**	**4.273.675**	**11.425.972**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.273.675	11.425.972
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.8**	**180.212.586**	**169.207.295**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	114.258.597	129.408.777
2.	Vay các TCTD khác	V.8.2	65.953.989	39.798.518
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.9**	**709.166.544**	**560.714.282**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.2**	-	**427**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**2.537.945**	**2.721.952**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.10,V.13.2**	**127.373.304**	**87.434.265**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**V.11**	**25.037.947**	**21.314.230**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.296.055	9.306.729
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.741.892	12.007.501
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.048.602.001**	**852.818.423**
VIII.	**Vốn chủ sở hữu**	**V.13.1**	**94.304.272**	**78.285.522**
1.	Vốn của TCTD		51.327.709	51.327.726
a.	*Vốn điều lệ*		*50.052.763*	*50.052.763*
b.	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*89*	*89*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.274.857*	*1.274.874*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
2.	Quỹ của TCTD		10.070.482	10.051.358
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.892	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		28.308.565	14.191.046
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.592.624	2.715.392
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.142.906.273**	**931.103.945**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		11.965	10.235
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		328.403.425	175.879.380
	Cam kết mua ngoại tệ		*7.512.381*	*3.923.340*
	Cam kết bán ngoại tệ		*8.192.428*	*2.086.845*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*312.698.616*	*169.869.195*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		23.521.034	21.895.681
4.	Bảo lãnh khác		17.387.719	21.910.391
5.	Các cam kết khác		6.868.782	8.754.277
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		7.292.832	4.602.745
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		33.721.688	29.593.134
8.	Tài sản và chứng từ khác		87.731.040	63.176.824
	Tổng cộng		**504.938.485**	**325.822.667**

Huỳnh Hoa Thúy Oanh	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	25.863.930	16.133.428	69.449.050	49.114.853
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(16.575.864)	(8.370.106)	(41.925.157)	(24.124.273)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**9.288.066**	**7.763.322**	**27.523.893**	**24.990.580**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.930.218	1.490.967	4.644.115	4.542.226
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(252.772)	(303.799)	(616.277)	(1.290.208)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.677.446**	**1.187.168**	**4.027.838**	**3.252.018**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**247.760**	**343.463**	**971.916**	**955.681**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.16**	**138.183**	**4.397**	**75.069**	**635.032**
V.	**Lỗ/(Lãi) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.17**	**(8.408)**	**4.797**	**12.583**	**7.579**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		232.885	230.738	602.204	579.271
6.	Chi phí hoạt động khác		(198.483)	(72.517)	(320.031)	(214.571)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**34.402**	**158.221**	**282.173**	**364.700**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.18**	**797**	**55.114**	**1.168.876**	**151.332**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**VI.19**	**(2.820.278)**	**(2.487.980)**	**(8.474.349)**	**(7.794.532)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**8.557.968**	**7.028.502**	**25.587.999**	**22.562.390**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(3.381.477)**	**(2.294.002)**	**(7.209.490)**	**(7.759.869)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**5.176.491**	**4.734.500**	**18.378.509**	**14.802.521**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.079.143)	(912.792)	(3.599.793)	(2.874.475)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(31.673)	(22.891)	(12.993)	(95.498)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.110.816)**	**(935.683)**	**(3.612.786)**	**(2.969.973)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**4.065.675**	**3.798.817**	**14.765.723**	**11.832.548**
XIV.	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**213.889**	**152.179**	**588.565**	**436.296**
XV.	**Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu**		**3.851.786**	**3.646.638**	**14.177.158**	**11.396.252**
XVI.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				**2.832**	**2.514**
XVII.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**				**2.700**	**2.212**

Huỳnh Hoa Thúy Oanh	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		64.163.686	47.604.303
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(35.186.286)	(22.189.933)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.216.674	3.067 .827
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		1.475.208	1.684.558
05.	Thu nhập khác		190.435	34.825
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		433.193	379.158
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.109.198)	(8.391.233)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	V.12.1	(5.078.597)	(2.452.765)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**25.105.115**	**19.736.740**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		13.977.857	(6.244.279)
10.	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(39.872.007)	(6.531.317)
11.	Tăng các khoản công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(554.704)	(148.153)
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(157.484.035)	(46.962.557)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(3.276.213)	(7.458.802)
14.	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(13.848.590)	7.895.562
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(7.148.996)	(304)
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.380.504	31.530.482
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng		148.452.262	50.357.813
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		30.444.039	(12.087.471)
19.	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(184.007)	(53.866)
20.	Giảm các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(427)	(18.449)
21.	Giảm khác về công nợ hoạt động		(4.274.763)	(3.230.364)
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(10.876)	(69.592)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.294.841)**	**26.715.443**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(470.637)	(174.655)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		676	207.896
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(7.735.644)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	11.880
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.477	4.896
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(8.199.128)**	**50.017**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		17.798.050	8.531.600
03.	Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		(6.371.564)	(3.908.058)
04.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
05.	Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**11.426.486**	**4.623.542**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.932.517**	**31.389.002**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**220.374.582**	**137.261.526**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**4.892**	**6.836**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**222.311.991**	**168.657.364**

Huỳnh Hoa Thúy Oanh	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "HDBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 06 tháng 6 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2026.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.052.763 triệu VND.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Kim Byoungho	Chủ tịch/Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2026)
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đẩu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại thành phố Hà Nội; một (01) văn phòng đại diện tại Myanmar; tám mươi bảy (87) chi nhánh và hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 08 tháng 5 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017	Tài chính ngân hàng	50%
2	Ngân hàng TNHH MTV Số VIKKI ("Vikki Bank") (i)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và Quyết định điều chỉnh gần nhất số 237/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 02 năm 2025	Tài chính ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán HD ("HDS") (ii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2026	Chứng khoán	90%

(i) Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki và được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki.

(ii) HDS trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 22 tháng 05 năm 2026.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 19.608 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.273 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán quý 03 của Ngân hàng và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng"). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước ính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Ngân hàng không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Kết quả hoạt động của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối mỗi tháng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng (tỷ giá áp dụng theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại hàng tháng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản mua nợ thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản mua nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:
(a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắn chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các đơn vị được đầu tư thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.
Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 09. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xem xét phê duyệt sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

Hoạt động mua nợ

Các khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ là số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Ngân hàng hạch toán số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Ngân hàng hạch toán thu hồi số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

Hoạt động bán nợ

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro

Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh

của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên doanh, liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Ngân hàng và giao dịch mua công ty con được đánh giá là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bên mua đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó không quá 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ hoạt động 09 tháng đầu năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất giao dịch mua nâng tỷ lệ sở hữu tại HDS lên 90% và theo đó, HDS trở thành công ty con của Ngân hàng.

Tại ngày 30/09/2026, HDBank đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và giá phí hợp nhất kinh doanh của HDS. Do đó, Ngân hàng đang áp dụng phương pháp tạm thời và sẽ điều chỉnh (nếu có) trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày mua.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

11. Vốn và các quỹ

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Khi cổ phiếu quỹ được tái phát hành lại hoặc bán ra, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

12. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 16 là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	411.660	490.537
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	22.764.314	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	5.138.077	-
	28.314.051	**490.537**
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	82.614	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	142.569	-
	225.183	**-**
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ	200.000	-
	200.000	**-**
Dự phòng rủi ro Chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(3.683)	-
Dự phòng chung	(38.536)	
Dự phòng cụ thể	(219.804)	-
	(262.023)	**-**
	28.477.211	**490.537**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	*411.660*	*490.537*
- Chưa niêm yết	*27.902.391*	-
	28.314.051	**490.537**
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	*215.838*	-
- Chưa niêm yết	*9.335*	-
	225.183	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	200.000	-
	200.000	-

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	26.803.369	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.099.022	
	27.902.391	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản/công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) Tài sản Triệu VND	 Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	146.333.178	554.022	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*2.284*	*180*	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*146.330.894*	*553.842*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	709.391	682	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	709.391	682	-
	147.042.569	**554.704**	-
Giá trị thuần		**554.704**	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	89.560.262	35.619	36.046
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*4.628.820*	-	*36.046*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*84.931.442*	*35.619*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	-	-	-
	89.560.262	**35.619**	**36.046**
Giá trị thuần			**427**

3. Cho vay khách hàng

3.1. Cho vay khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	716.984.753	543.236.391
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.538.857	2.710.815
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	125.630	180.717
Các khoản trả thay khách hàng	4.491	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	242.685	242.856
	719.896.416	**546.370.779**

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	667.432.504	514.257.606
Nợ cần chú ý	27.821.455	18.792.886
Nợ dưới tiêu chuẩn	9.855.435	4.017.065
Nợ nghi ngờ	6.128.282	5.500.307
Nợ có khả năng mất vốn	8.658.740	3.802.915
	719.896.416	**546.370.779**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	320.012.294	270.919.421
Nợ trung hạn	243.167.520	175.459.659
Nợ dài hạn	156.716.602	99.991.699
	719.896.416	**546.370.779**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	284.767.134	228.506.157
Hộ kinh doanh, cá nhân	235.413.089	167.684.870
Công ty cổ phần khác	191.337.517	139.883.573
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.787.318	6.815.673
Doanh nghiệp Nhà nước	2.539.071	3.426.407
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	25.398	29.156
Doanh nghiệp tư nhân	24	27
Thành phần kinh tế khác	26.865	24.916
	719.896.416	**546.370.779**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề đăng ký kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	235.413.088	167.684.871
Hoạt động kinh doanh bất động sản	86.155.396	70.168.206
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120.380.821	101.108.960
Xây dựng	97.939.024	67.143.211
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	59.305.392	44.812.245
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.472.529	20.338.452
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.510.250	8.562.982
Vận tải kho bãi	23.797.488	25.142.909
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.654.260	6.203.022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3.570.557	4.178.853
Khác	52.697.611	31.027.068
	719.896.416	**546.370.779**

3.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**4.069.255**	**3.230.190**	**-**	**-**	**7.299.445**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.265.023	6.044.635	-	-	7.309.658
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		(3.276.213)	-	-	(3.276.213)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**5.334.278**	**5.998.612**	**-**	**-**	**11.332.890**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**3.216.873**	**2.577.890**	**83.841**	**-**	**5.878.604**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	852.382	8.806.336	(83.841)	-	9.574.877
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(8.154.036)	-	-	(8.154.036)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**4.069.255**	**3.230.190**	**-**	**-**	**7.299.445**

4. Hoạt động mua nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	10.276.746	23.925.869
Mua nợ bằng ngoại tệ	293.348	-
Dự phòng rủi ro	(79.276)	(179.444)
	10.490.818	**23.746.425**

Giá trị gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	10.570.094	23.925.869
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	10.570.094	**23.925.869**

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.570.094	23.925.869
	10.570.094	**23.925.869**

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**87.238.155**	**72.904.811**
Chứng khoán Chính phủ	19.773.730	19.704.580
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	49.696.416	36.288.479
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.768.009	16.911.752
	87.238.155	**72.904.811**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(159.123)**	**(126.838)**
Dự phòng chung	(133.260)	(126.838)
Dự phòng cụ thể	(25.863)	-
	87.079.032	**72.777.973**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**5.792.289**	**4.039.836**
Chứng khoán Chính phủ	3.184.461	3.225.821
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.507.828	814.015
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	100.000	
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(18.809)**	**(6.105)**
Dự phòng chung	(18.809)	(6.105)
	5.773.480	**4.033.731**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.040.690
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.667	125.667
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(8.244)	(8.173)
	117.423	**1.158.184**

Danh sách các công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty cổ phần Chứng khoán HD				658.075	1.040.690	29,99
				658.075	**1.040.690**	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	4.271.241	11.418.077
- *Vay chiết khấu các giấy tờ có giá*	*4.271.241*	*11.418.077*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	50	168
Các khoản nợ khác	2.384	7.727
	4.273.675	**11.425.972**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**516.757**	**2.837.873**
Bằng VND	508.939	2.826.500
Bằng ngoại tệ	7.818	11.373
Tiền gửi có kỳ hạn	**113.741.840**	**126.570.904**
Bằng VND	113.638.000	119.590.000
Bằng ngoại tệ	103.840	6.980.904
	114.258.597	**129.408.777**

8.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	**16.439.944**	**2.710.113**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.747.360	-
- Vay cầm cố, thế chấp	6.670.000	-
Bằng ngoại tệ	**49.514.045**	**37.088.405**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	65.953.989	**39.798.518**

9. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**53.658.884**	**67.857.913**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	39.916.645	55.684.718
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.742.239	12.173.195
Tiền gửi có kỳ hạn	**653.971.258**	**491.206.575**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	653.675.984	490.858.842
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	295.274	347.733
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**920.649**	**985.313**
Tiền gửi ký quỹ	**615.753**	**664.481**
	709.166.544	**560.714.282**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**54.098.000**	**24.972.000**
Dưới 12 tháng	47.006.000	18.710.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	6.877.000	6.047.000
Từ 05 năm trở lên	215.000	215.000
Trái phiếu thường	**68.992.548**	**58.134.603**
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	21.193.305	18.213.965
Từ 05 năm trở lên	47.799.243	39.920.638
	123.090.548	**83.106.603**

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	333.423	1.003.098
Các khoản phải trả cho bên ngoài	24.622.262	20.249.179
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	82.262	61.953
	25.037.947	**21.314.230**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	57.563	26.503	316.041	(304.644)	95.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.513.751	102.063	3.599.793	(5.078.597)	1.137.010
Thuế nhà đất	-	-	27	(27)	-
Tiền thuê đất	-	-	66	(66)	-
Các loại thuế khác	63.119	17.997	527.499	(495.139)	113.476
- Thuế thu nhập cá nhân	*33.503*	*17.997*	*434.819*	*(379.290)*	*107.029*
- Thuế nhà thầu	*29.616*		*92.680*	*(115.849)*	*6.447*
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-		2.929	(2.929)	-
	2.634.433	**146.563**	**4.446.355**	**(5.881.402)**	**1.345.949**

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.422	75.079
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
	67.422	**75.079**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.353)	(2.353)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
	(2.353)	**(2.353)**
Tổng cộng	**65.069**	**72.726**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**35.101.423**	**535.956**	**(413.448)**	**1.977.623**	**4.206.805**	**128.774**	**89**	**-**	**12.953.881**	**2.166.158**	**56.657.261**
Tăng vốn điều lệ từ nguồn Vốn chủ sở hữu	1.810.065	-	-	(1.810.065)	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	9.648.540	-	-	-	-	-	-	-	(9.648.540)	-	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu	3.492.735	686.838	-	-	-	-	-	-	-	-	4.179.573
Bán cổ phiếu quỹ	-	52.080	413.448	-	-	-	-	-	-	-	465.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	16.524.388	549.234	17.073.622
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	2.891.237	2.704.869	25.000	-	-	(5.621.106)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Điều chỉnh quỹ đã trích lập	-	-	-	-	(2.423)	-	-	-	2.423	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(70.462)	-	-	-	-	(70.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**50.052.763**	**1.274.874**	**-**	**3.058.795**	**6.909.251**	**83.312**	**89**	**-**	**14.191.046**	**2.715.392**	**78.285.522**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.288.667	1.288.667
Tăng vốn điều lệ từ nguồn Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	14.177.158	588.565	14.765.723
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000	-	-	(30.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.000)	-	(25.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(10.876)	-	-	-	-	(10.876)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	4.892	-	-	4.892
Giảm khác	-	(17)	-	-	-	-	-		(4.639)	-	(4.656)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**50.052.763**	**1.274.857**	**-**	**3.058.795**	**6.909.251**	**102.436**	**89**	**4.892**	**28.308.565**	**4.592.624**	**94.304.272**

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tổng giá trị	**4.282.756**	**4.327.662**
- Giá trị cấu phần nợ	4.282.756	4.327.662
- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu	-	-

13.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.005.276.323	5.005.276.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.005.276.323	5.005.276.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.005.276.323	5.005.276.323
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.826.143	1.710.966
Thu nhập lãi cho vay	48.484.506	35.189.043
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.718.460	2.558.880
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*4.709.260*	*2.554.611*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*9.200*	*4.269*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	166.671	168.690
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.283.495	9
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.969.775	9.487.265
	69.449.050	**49.114.853**

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	33.907.107	18.894.672
Chi phí lãi tiền vay	1.996.482	1.168.145
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	5.647.774	3.921.208
Chi phí hoạt động tín dụng khác	373.794	140.248
	41.925.157	**24.124.273**

16 Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	507.486	658.916
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(170.394)	(23.884)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(262.023)	-
	75.069	**635.032**

17 Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	88.732	83.125
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(31.160)	(23.994)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(44.989)	(51.552)
	12.583	**7.579**

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn đầu tư dài hạn	4.329	4.896
Cổ tức nhận trong kỳ từ chứng khoán vốn kinh doanh	2.148	-
Phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	193.245	146.436
Thu nhập từ hợp nhất kinh doanh	969.154	-
	1.168.876	**151.332**

19 Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.932**	**6.407**
Chi phí cho nhân viên	**4.600.335**	**4.466.429**
- Chi lương và phụ cấp	4.056.051	3.989.495
- Các khoản chi đóng góp theo lương	335.689	331.023
- Chi trợ cấp	22.931	61.081
- Các khoản chi khác	185.664	84.830
Chi về tài sản	**918.716**	**908.836**
- Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.767	184.466
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**2.415.693**	**2.011.828**
Trong đó: - Công tác phí	59.338	58.261
- Chi phí về các hoạt động đoàn thể	3.312	851
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**535.136**	**396.776**
Trích lậpchi phí dự phòng khác	**2.537**	**4.256**
	8.474.349	**7.794.532**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là Ngân hàng/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	30/09/2026 Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	121.898.881
Giảm tiền gửi của khách hàng	129.802.392
Công ty con (Vikki Bank)	
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	222.278.594
Giảm tiền gửi của TCTD	228.601.577
Tăng tiền gửi của HDBank tại TCTD	49.964.750
Giảm tiền gửi của HDBank tại TCTD	46.615.583
Bán nợ	6.790.825
Mua nợ	539.150
Chuyển nhượng các khoản chứng khoán đầu tư	13.157.406
Ủy thác cấp tín dụng	15.550.000
Công ty liên kết (HDS)	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	195.694.275
Giảm tiền gửi của khách hàng	196.594.329
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	84.764.030
Giảm tiền gửi của khách hàng	90.863.595

(i) HDS trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 22 tháng 05 năm 2026

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	30/09/2026 Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tiền gửi của khách hàng	893.613
- *Tiền gửi thanh toán*	*116.904*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*601.742*
- *Tiền gửi tiết kiệm*	*160.967*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*14.000*
Cho vay khách hàng	106.899
Công ty con (Vikki Bank)	
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	3.989.315
- *Tiền gửi thanh toán*	*489.315*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*3.500.000*
Tiền gửi của HDBank tại TCTD	3.383.167
- Tiền gửi thanh toán	*383.167*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*3.000.000*
Cho vay TCTD	6.417.690
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tiền gửi của khách hàng	1.865.821
- *Tiền gửi thanh toán*	*1.304.253*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*548.803*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*12.765*
Cho vay khách hàng	10.183.402

21 Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo vùng

	Tổng dư nợ cho vay (*) Triệu VND	Tổng tiền gửi (**) Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	735.251.163	823.425.141	41.233.601	145.910.437	121.769.678
Nước ngoài	-	-	-	1.132.132	-
	735.251.163	**823.425.141**	**41.233.601**	**147.042.569**	**121.769.678**

(*) Bao gồm cho vay TCTD khác và cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm tiền gửi của các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các

khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay.

Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	33.142	685.458	20.135	161.617	**900.352**
Tiền gửi tại NHNN	569	892.223	-	-	**892.792**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	177.391	42.820.212	-	13.824.700	**56.822.303**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(59.124)	4.717.176	-	(12.697.485)	**(8.039.433)**
Cho vay khách hàng (*)	-	21.568.498	-	1.010.724	**22.579.222**
Mua nợ (*)	-	293.348	-	-	**293.348**
Tài sản Có khác (*)	-	203.643	-	6.086	**209.729**
Tổng tài sản	**151.978**	**71.180.558**	**20.135**	**2.305.642**	**73.658.313**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	424	48.655.266	-	970.013	**49.625.703**
Tiền gửi của khách hàng	134.016	13.474.084	-	579.897	**14.187.997**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.492.672	-	45.273	**2.537.945**
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.879.400	-	-	**6.879.400**
Các khoản nợ khác	12.596	847.375	711	13.051	**873.733**
Tổng Nợ phải trả	**147.036**	**72.348.797**	**711**	**1.608.234**	**74.104.778**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.942**	**(1.168.239)**	**19.424**	**697.408**	**(446.465)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**44.062**	**-**	**(17.866)**	**26.196**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**4.942**	**(1.124.177)**	**19.424**	**679.542**	**(420.269)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc xác định thời hạn tái định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác không chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục "Không chịu lãi suất";

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian nắm giữ còn lại của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; cho vay khách hàng; tài sản Có khác chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Chỉ tiêu	Quá hạn	Trong hạn							Tổng cộng
		Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.154.767	-	-	-	-	-	-	**4.154.767**
Tiền gửi tại NHNN	-	37.682.263	-	-	-	-	-	-	**37.682.263**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-		171.304.961	12.905.000	5.165.463	6.454.284	-	-	**195.829.708**
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.076.318	-	1.093.596	2.381.834	9.819.988	13.955.838	-	411.660	**28.739.234**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	554.021	-	683	-	-	-	-	**554.704**
Cho vay khách hàng (*)	52.463.913	-	74.538.269	197.300.799	149.181.695	205.596.515	38.404.468	2.410.757	**719.896.416**
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	511.020	3.121.104	3.847.263	864.964	2.225.743	-	**10.570.094**
Chứng khoán đầu tư (*)	516.000	-	3.316.044	12.320.148	23.724.437	11.354.720	25.157.428	16.641.667	**93.030.444**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	125.667	-	-	-	-	-	-	**125.667**
Tài sản cố định	-	2.131.719	-	-	-	-	-	-	**2.131.719**
Tài sản Có khác (*)	495.223	40.794.175	2.186.642	4.012.372	-	14.736.425	-	-	**62.224.837**
Tổng tài sản	**54.551.454**	**85.442.612**	**252.950.532**	**232.041.940**	**191.738.846**	**252.962.746**	**65.787.639**	**19.464.084**	**1.154.939.853**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	4.271.291	183	183	367	1.651	-	**4.273.675**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	110.425.203	47.166.020	17.376.216	5.245.147	-	-	**180.212.586**
Tiền gửi của khách hàng	-	414.783	127.368.635	134.712.982	291.491.431	148.840.840	6.337.601	272	**709.166.544**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.493.777	1.713	13.212	29.243	**2.537.945**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.242.749	25.872.283	45.995.294	28.036.469	19.446.580	1.779.929	**127.373.304**
Các khoản nợ khác	32.356	24.787.353	48.069	127.526	13.248	29.395	-	-	**25.037.947**
Tổng nợ phải trả	**32.356**	**25.202.136**	**248.355.947**	**207.878.994**	**357.370.149**	**182.153.931**	**25.799.044**	**1.809.444**	**1.048.602.001**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**54.519.098**	**60.240.476**	**4.594.585**	**24.162.946**	**(165.631.303)**	**70.808.815**	**39.988.595**	**17.654.640**	**106.337.852**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS		**(41.233.601)**							**(41.233.601)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**54.519.098**	**19.006.875**	**4.594.585**	**24.162.946**	**(165.631.303)**	**70.808.815**	**39.988.595**	**17.654.640**	**65.104.251**

(*) Không bao gồm dự phòng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;

- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;

- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm;

- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được xếp vào thang đáo hạn đến 01 tháng. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn vốn để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đồng thời, cũng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.154.767	-	-	-	-	**4.154.767**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	37.682.263	-	-	-	-	**37.682.263**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	171.304.961	12.905.000	11.619.747	-	-	**195.829.708**
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.076.318	-	831.470	705.355	22.497.731	3.210.713	417.647	**28.739.234**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	142.448	287.046	124.722	488	-	**554.704**
Cho vay khách hàng (*)	24.642.457	27.821.455	39.765.627	87.566.478	210.391.682	230.411.900	99.296.817	**719.896.416**
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	511.020	3.051.473	4.781.858	2.225.743	-	**10.570.094**
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	466.000	500.000	5.717.406	29.355.156	40.300.215	16.641.667	**93.030.444**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							125.667	**125.667**
Tài sản cố định	-	-	644.285	2.531	44.364	759.242	681.297	**2.131.719**
Tài sản Có khác (*)	468.948	26.275	20.768.943	10.440.717	19.443.398	1.585.821	9.490.735	**62.224.837**
Tổng tài sản	**26.237.723**	**28.313.730**	**276.305.784**	**120.676.006**	**298.258.658**	**278.494.122**	**126.653.830**	**1.154.939.853**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	4.271.291	183	550	1.651	-	**4.273.675**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	110.400.981	21.754.889	16.690.694	31.364.172	1.850	**180.212.586**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	127.783.418	134.712.982	440.332.271	6.337.601	272	**709.166.544**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	154.370	617.372	1.766.203	**2.537.945**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.761.000	11.902.951	46.133.005	21.579.486	42.996.862	**127.373.304**
Các khoản nợ khác	32.356	-	10.599.688	5.421.787	8.591.685	333.137	59.294	**25.037.947**
Tổng nợ phải trả	**32.356**	**-**	**257.816.378**	**173.792.792**	**511.902.575**	**60.233.419**	**44.824.481**	**1.048.602.001**
Mức chênh thanh khoản ròng	**26.205.367**	**28.313.730**	**18.489.406**	**(53.116.786)**	**(213.643.917)**	**218.260.703**	**81.829.349**	**106.337.852**

(*) Không bao gồm dự phòng.

Huỳnh Hoa Thúy Oanh	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J. S COMMERCIAL BANK
Số: 2603 /2026/CV-HDBank
V/v: Công bố BCTC Quý 3 năm 2026
Announcement of the financial statements for 3Q2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 30 , 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
To: State Securities Commission
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. **Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)**
Name of organization: Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank

   - Mã chứng khoán: HDB

     Securities code: HDB

   - Địa chỉ: 25 bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Sài Gòn, Tp.HCM

     Address: 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Sai Gon Ward, HCMC

   - Điện thoại liên hệ: (028) 62 915 916

     Telephone: (028) 62 915 916

   - Email: info@hdbank.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**
Contents of disclosure:

   Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

   In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the Financial Statements for 3Q2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank vào ngày 30 /10/2026 tại đường dẫn:

   The information was published on HDBank's website on October 30, 2026, as in the link:

   Đường dẫn tiếng Việt: https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-thong-tin-khac

   English Link: https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-thong-tin-khac

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/ Recipients:
- *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- *State Securities Commission*
- *Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
- *Lưu: Văn thư*
- *Filed: BOD's Secretary*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- *BCTC Quý 3/2026 (RL & HN)*
- *3Q2026 Separate and Consolidated Financial Statements*

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER

PHẠM VĂN ĐẢU